

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 88

311
ÔNG
NHIỆM
T &
Ệ T N
P H

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ngỉ hưu</i>
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên Kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Xuân Đồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/8/2011
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Nguyễn Văn Sản	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/3/2012 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/3/2015



22-1
TY
HUU
YOU
AM
CH

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/5/2012
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/chuyển công tác</u>
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/2/2015
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014 đến ngày 9/2/2015
Ông Đặng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 01/12/2012 đến ngày 9/6/2015
Bà Lê Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 01/6/2011
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Chuyển công tác từ ngày 20/10/2015
		Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Chuyển công tác từ ngày 1/6/2015
		Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

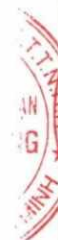
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng. 



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:




Ông Trịnh Ngọc Khánh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	12.117.983	10.947.504
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	43.165.771	14.268.021
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	61.472.998	42.048.734
Tiền gửi tại TCTD khác		18.684.154	15.936.274
Cho vay các TCTD khác		42.788.844	26.112.460
Dự phòng rủi ro		-	-
Chứng khoán kinh doanh		57.933	374.357
Chứng khoán kinh doanh	8	111.677	430.513
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(53.744)	(56.156)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	14.602	1.234
Cho vay khách hàng		618.114.085	543.351.750
Cho vay khách hàng	10	630.478.892	558.658.784
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(12.364.807)	(15.307.034)
Chứng khoán đầu tư	12	115.886.352	128.276.785
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	72.669.829	101.025.957
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	49.849.420	29.413.848
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(6.632.897)	(2.163.020)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	285.213	685.376
Vốn góp liên doanh	13.1	-	406.325
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	126.951	113.991
Đầu tư dài hạn khác	13.3	166.800	213.895
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(8.538)	(48.835)
Tài sản cố định	14	7.456.864	7.345.032
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>4.880.784</i>	<i>4.748.256</i>
Nguyên giá tài sản cố định		12.161.071	11.228.647
Hao mòn tài sản cố định		(7.280.287)	(6.480.391)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>2.576.080</i>	<i>2.596.776</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.209.162	3.124.697
Hao mòn tài sản cố định		(633.082)	(527.921)
Bất động sản đầu tư	15	10.604	10.903
Nguyên giá bất động sản đầu tư		12.822	12.822
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.218)	(1.919)
Tài sản có khác	16	16.224.922	16.280.101
Các khoản phải thu	16.1	6.076.665	5.581.684
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	9.765.115	10.280.467
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	119.177	90.479
Tài sản Có khác	16.3	2.261.738	2.377.662
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(1.997.773)	(2.050.191)
TỔNG TÀI SẢN		874.807.327	763.589.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	17.126.980	17.566.583
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	3.822.581	9.644.601
Tiền gửi của các TCTD khác		2.461.256	7.179.370
Vay các TCTD khác		1.361.325	2.465.231
Tiền gửi của khách hàng	19	763.361.419	656.271.081
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	13.652.450	13.772.743
Phát hành giấy tờ có giá	21	12.293.035	4.397.225
Các khoản nợ khác	22	22.042.795	20.756.405
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	12.085.959	13.067.951
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	181	4.596
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	9.956.655	7.683.858
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		832.299.260	722.408.638
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	24	29.364.474	29.204.499
Vốn điều lệ		29.003.641	28.840.252
Thặng dư vốn cổ phần		12.151	23.360
Cổ phiếu quỹ		(15.827)	(15.827)
Vốn khác		364.509	356.714
Quỹ của TCTD	24	15.329.092	13.826.921
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	-	113.028
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	24	37.548	37.548
Lỗi lũy kế	24	(3.058.661)	(2.931.167)
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	835.614	930.330
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.508.067	41.181.159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		874.807.327	763.589.797

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ D. N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 trình bày lại triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	318.645	150.702
Cam kết giao dịch hối đoái	1.015.071	198.088
- Cam kết mua ngoại tệ	486.814	67.421
- Cam kết bán ngoại tệ	472.956	67.991
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.301	62.676
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	3.306.581	4.209.520
Bảo lãnh khác	15.292.150	13.208.126
Các cam kết khác	218.837	420.492

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng Ban
 Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	2015 triệu đồng	2014 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	57.570.547	57.855.581
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(32.917.854)	(36.197.321)
Thu nhập lãi thuần		24.652.693	21.658.260
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.633.676	3.080.802
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.511.500)	(1.343.167)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.122.176	1.737.635
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	425.868	378.204
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	2.046	5.718
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	52.678	(38.133)
Thu nhập từ hoạt động khác	31	3.793.806	2.565.866
Chi phí hoạt động khác	31	(487.592)	(534.094)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	3.306.214	2.031.772
Lãi/(lỗ) thuần từ góp vốn, mua cổ phần	32	275.457	(39.022)
Tổng thu nhập hoạt động		30.837.132	25.734.434
Chi phí hoạt động	33	(16.006.100)	(14.897.783)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.831.032	10.836.651
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(11.647.754)	(8.308.245)
Tổng lợi nhuận trước thuế		3.183.278	2.528.406
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(840.533)	(726.245)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	23.2	30.006	(15.166)
Chi phí thuế TNDN		(810.527)	(741.411)
Lợi nhuận sau thuế		2.372.751	1.786.995
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(14.452)	63.488
Lợi nhuận thuần trong năm		2.387.203	1.723.507

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		58.076.666	59.463.743
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(33.899.845)	(36.343.763)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.122.176	1.754.300
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		430.010	378.323
Chi phí khác		(337.126)	(396.205)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.632.143	2.426.927
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(13.343.104)	(14.275.281)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(1.104.746)	(860.464)
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		15.576.174	12.147.580
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		25.186.592	(10.181.821)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(31.523.333)	(6.278.427)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(13.368)	13.067
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(92.264.385)	(21.870.306)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(10.184.956)	(9.842.849)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.766.339)	1.156.665
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(439.603)	(4.021.045)
Giảm các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(5.822.020)	(6.685.381)
Tăng tiền gửi của khách hàng		107.090.338	87.579.191
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.895.810	(14.009.934)
(Tăng)/Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(120.293)	1.421.222
(Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động		1.449.782	(1.579.260)
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.064.399	27.848.702
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.172.884)	(1.502.102)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11.197	2.376
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		391.725	52.059
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14.257	15.815
Lưu chuyên tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(755.705)	(1.431.852)

18
 NG
 HEMI
 & Y
 TNA
 HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		44.989	2.517.400
Tăng vốn nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt		118.400	118.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		163.389	2.635.870
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.472.083	29.052.720
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		89.557.450	60.504.730
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	104.029.533	89.557.450

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

10/12/16
TY
DU
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 29.003.641 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 28.840.252 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, một (1) chi nhánh tại Campuchia, ba (3) đơn vị sự nghiệp, một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh loại I, II, bảy trăm tám mươi lăm (785) chi nhánh loại III và một nghìn ba trăm lẻ ba (1.303) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 37.609 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 38.240 người).



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có chín (09) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP	Giấy phép Kinh doanh số 0103034278 ngày 19 tháng 1 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	61,24%
2	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Giấy phép Kinh doanh số 0303119075 ngày 11 tháng 1 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	100%
3	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
4	Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II")	Quyết định thành lập số 239/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty Dịch vụ)	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco")	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
7	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	55,63%
8	Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	Giấy phép Kinh doanh số 0200457474 ngày 31 tháng 10 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng	Thương mại, vận tải, chế biến thực phẩm	100%
9	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%

(*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,63% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,70%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục của các công ty con

- *ALC I:* theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2015, Công ty đạt mức lợi nhuận sau thuế là 5.799 triệu đồng tuy nhiên Công ty vẫn tiếp tục lỗ lũy kế là 753.048 triệu và vốn chủ sở hữu của Công ty tiếp tục âm 476.626 triệu đồng. Trong số 975.026 triệu đồng nợ phải trả có 391.594 triệu đồng mặc dù Công ty đã thực hiện đàm phán với các đối tác thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ tuy nhiên nợ phải trả quá hạn vẫn chiếm 40,16% tổng công nợ phải trả. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Công ty đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới. Trên cơ sở đó, báo cáo tài chính hợp nhất được lập với giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục và chưa bao gồm các điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc không thể hoạt động liên tục tới tài sản và công nợ.
- *ALC II:* tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản âm vốn chủ sở hữu là 10.922 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 11.352 tỷ đồng và có khoản tiền vay và tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng phải trả đã quá hạn với tổng số tiền lần lượt là 3.117 tỷ đồng và 1.659 tỷ đồng. Ngoài ra, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm và tổng mức chênh lệch thanh khoản ròng của các tài sản và các khoản nợ phải trả đến hạn trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đang bị âm. Ngày 29 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhận định Công ty đã mất khả năng thanh toán và không thể phục hồi để trở lại hoạt động bình thường và yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Hiện nay Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định. Do đó báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở thanh lý.
- *Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng:* trong năm 2016, hai Công ty này được sáp nhập vào Ngân hàng mẹ, toàn bộ tài sản và công nợ được chuyển giao cho Ngân hàng mẹ; vì vậy báo cáo tài chính của hai Công ty này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Ban điều hành của các công ty con còn lại của Ngân hàng cũng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty và nhận thấy các công ty con này có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành của các công ty con này không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính của các công ty con này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

31
ĐN
NH
T
T
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

4.1.1. Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2013/TT-NHNN và Thông tư 10/2014/TT-NHNN;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.1.2. Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

180
G T
M H
Y C
N A
I C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

4.1.6. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 của Nghị định 55/2015/NĐ-CP, tổ chức tín dụng được áp dụng mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng 50% mức trích lập dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

Theo quy định tại Thông tư 10/2015/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chủ động xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng. Việc giữ nguyên nhóm nợ khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần đối với một khoản nợ kể từ thời điểm Thông tư 10 có hiệu lực thi hành.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là có không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

103
 TRẮC
 ERI
 103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*** (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:


- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m

Ngân hàng mẹ được phép trích lập dự phòng rủi ro trong năm 2015 theo Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành, theo đó Ngân hàng mẹ được chấp thuận trích lập dự phòng rủi ro cho năm 2015 với số tiền tối thiểu là 10.000.000 triệu đồng. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư

4.8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5.*

22
TY
HUU
QU
AM
CÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.8.3. Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.9.1. Vốn góp liên doanh

Khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

4.9.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Thông thường, Ngân hàng được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 11% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Ngân hàng không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Ngân hàng trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

4.9.3. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12. Thuê tài sản

Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15. Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5.*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại *Thuyết minh số 46*).

Định kỳ, lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

330
C
TÁCH
RN
V
7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

31
ÔN
NH
ST
ỆT
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

B05
T
H HUI
YO
HAN
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.21. Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

HÀNG
JNC
HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Lợi ích của nhân viên

4.22.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện tại.

4.22.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.22.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	10.637.182	9.253.560
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.212.353	1.402.895
Vàng tiền tệ	1.433	9.063
Vàng phi tiền tệ	265.894	275.945
Kim loại quý, đá quý khác	1.121	6.041
	12.117.983	10.947.504

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	43.165.771	14.268.021
- <i>Bằng VND</i>	39.048.035	11.372.393
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	4.117.736	2.895.628
	43.165.771	14.268.021

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài. *de*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.859.935	4.007.423
- Bằng VND	587.588	509.222
- Bằng ngoại tệ	5.272.347	3.498.201
Tiền gửi có kỳ hạn	12.824.219	11.928.851
- Bằng VND	12.824.219	11.598.689
- Bằng ngoại tệ	-	330.162
	18.684.154	15.936.274
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	36.962.000	25.900.000
Bằng ngoại tệ	-	212.460
Cho vay tái chiết khấu giấy tờ có giá	5.826.844	-
	42.788.844	26.112.460
Dự phòng rủi ro	-	-
	61.472.998	42.048.734

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác tương ứng (trừ tiền gửi thanh toán) theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ tiền gửi, cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.613.063	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	55.613.063	-	-	-

De

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	80	332.000
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	80	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	332.000
Chứng khoán Vốn	111.597	98.513
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	45.470	17.305
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	66.127	81.208
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(53.744)	(56.156)
Dự phòng giảm giá	(53.744)	(53.666)
Dự phòng chung	-	(2.490)
Dự phòng cụ thể	-	-
	57.933	374.357

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	80	332.000
Đã niêm yết	80	-
Chưa niêm yết	-	332.000
Chứng khoán vốn	111.597	98.513
Đã niêm yết	111.306	98.222
Chưa niêm yết	291	291
	111.677	430.513

9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2015				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	383.657	13.150	-	13.150
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.301	1.452	-	1.452
	438.958	14.602	-	14.602
Tại ngày 31/12/2014				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	61.857	789	(164)	625
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	62.676	609	-	609
	124.533	1.398	(164)	1.234

38
CỘ
H NH
'ST
'IET
TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay khách hàng (*)		
- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	616.914.720	542.610.193
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	583.655	467.767
- Cho vay theo các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán của Agriseco	674.735	661.732
- Các khoản trả thay khách hàng	409.404	354.158
- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.233.982	8.581.558
- Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	13.723	2.791
- Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	606.615	1.514.646
- Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	522	292.651
	627.437.356	554.485.496
Phải thu từ cho thuê tài chính của ALC I và ALC II	3.041.536	4.173.288
	630.478.892	558.658.784

(*) Chi tiết xem Thuyết minh 10.1, 10.2, 10.3 và 10.4

10.1. Phân tích chất lượng nợ các khoản cho vay khách hàng

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	567.179.099	479.538.944
Nợ cần chú ý	43.120.157	46.924.801
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.244.561	3.883.305
Nợ nghi ngờ	2.753.618	4.214.084
Nợ có khả năng mất vốn	11.139.921	19.924.362
	627.437.356	554.485.496

10.2. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo thời gian gốc

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	398.161.630	357.812.043
Nợ trung hạn	175.073.155	147.692.770
Nợ dài hạn	54.202.571	48.980.683
	627.437.356	554.485.496

10.3. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các TCKT	222.290.999	215.144.773
Doanh nghiệp Nhà nước	13.581.808	15.841.216
Hợp tác xã	853.354	799.230
Công ty cổ phần, TNHH	187.569.054	177.705.294
Doanh nghiệp tư nhân	17.649.099	17.816.235
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.637.684	2.982.798
Kinh doanh cá thể	383.019.944	321.292.767
Cho vay khác	22.126.413	18.047.956
	627.437.356	554.485.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo ngành

	31/12/2015 triệu đồng	%	31/12/2014 triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	189.432.924	30,19	156.241.588	28,18
Khai khoáng	2.448.147	0,39	2.529.884	0,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58.258.376	9,29	53.658.510	9,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19.324.800	3,08	19.118.539	3,45
Xây dựng	46.992.731	7,49	47.698.688	8,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.859.839	0,62	7.943.838	1,43
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140.782.091	22,44	122.975.369	22,18
Vận tải kho bãi	21.752.841	3,47	18.159.873	3,28
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.807.464	1,56	9.655.065	1,74
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.298.554	0,21	1.077.365	0,19
Thông tin và truyền thông	981.938	0,16	1.235.275	0,22
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	1.783.277	0,28	1.667.091	0,30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	467.193	0,07	427.833	0,08
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.856.099	0,30	3.107.382	0,56
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	338.849	0,05	311.793	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	29.150.384	4,64	27.563.100	4,96
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	96.839.271	15,43	79.223.739	14,29
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1.486	0,00	1.445	0,00
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.061.092	0,33	1.889.119	0,34
	627.437.356	100	554.485.496	100

12/12/2015
 TỶ
 QUẢN
 LÝ
 M
 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	11.441.197	3.865.837	15.307.034
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 34)	6.679.391	462.531	7.141.922
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	(10.065.687)	(72.174)	(10.137.861)
Điều chỉnh theo KTNN	12.798	-	12.798
Số thu nợ trước thông báo trong năm	40.914	-	40.914
Số dư cuối năm	8.108.613	4.256.194	12.364.807

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	14.233.206	3.775.695	18.008.901
Chi phí dự phòng đã trích trong năm	6.983.695	112.834	7.096.529
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	(9.820.157)	(22.692)	(9.842.849)
Điều chỉnh theo KTNN	8.910	-	8.910
Số thu nợ trước thông báo trong năm	35.543	-	35.543
Số dư cuối năm	11.441.197	3.865.837	15.307.034

Ngân hàng mẹ thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	542.085.403	-	4.145.737	4.145.737
Nợ cần chú ý	40.193.766	893.920	240.691	1.134.611
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.027.782	283.444	14.680	298.124
Nợ nghi ngờ	2.646.207	532.587	12.820	545.407
Nợ có khả năng mất vốn	11.061.561	6.121.032	-	6.121.032
Số cần phải trích lập	599.014.719	7.830.983	4.413.928	12.244.911
Số đã trích lập		5.714.684	4.260.648	9.975.332
Chênh lệch thiếu (*)		2.116.299	153.280	2.269.579

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng mẹ được phép trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m ngày 17 tháng 2 năm 2016 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành, theo đó Ngân hàng mẹ được chấp thuận trích lập dự phòng rủi ro năm 2015 với số tiền tối thiểu là 10.000.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán vốn	486.843	484.847
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5.462	4.721
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	481.381	480.126
Chứng khoán nợ	72.182.986	100.541.110
Chứng khoán Chính phủ	54.045.910	94.129.267
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.175.251	5.478.950
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	961.825	932.893
	72.669.829	101.025.957
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán <i>(Thuyết minh 12.3)</i>	(434.901)	(470.856)
Dự phòng giảm giá	(431.901)	(470.856)
Dự phòng chung	(3.000)	-
Dự phòng cụ thể	-	-
	72.234.928	100.555.101

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.759.684	3.759.684
Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý và Khai thác tài sản Việt Nam ("VAMC") phát hành	46.089.736	25.654.164
	49.849.420	29.413.848
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn <i>(Thuyết minh 12.3)</i>	(6.197.996)	(1.692.164)
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(6.197.996)	(1.692.164)
	43.651.424	27.721.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

12.2.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
	3.759.684	3.759.684

(*) Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2015, Ngân hàng đã nhận 118.400 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mệnh giá triệu đồng
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30%	690.000
				3.590.000

12.2.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	46.089.736	25.654.164
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.197.996)	(1.692.164)

12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu năm	470.856	416.858
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(48.170)	53.998
Điều chỉnh theo KTNN	12.215	-
Số dư cuối năm	434.901	470.856
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Số dư đầu năm	1.692.164	-
Trích lập trong năm (thuyết minh 34)	4.505.832	1.692.164
Số dư cuối năm	6.197.996	1.692.164
Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư	6.632.897	2.163.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4. Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	400.000	-	3.000	3.000
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	390.798	211.098	-	211.098
	790.798	211.098	3.000	214.098

OK

TRÁC
ERN
N T

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1. Vốn góp liên doanh

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Ngân hàng Liên doanh Việt Thái (i)	-	-	-	319.929	406.325	34,00
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM (ii)	8.206	-	51,00	8.206	-	51,00
	8.206	-		328.135	406.325	

(i) Trong năm, Ngân hàng hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Ngân hàng Liên doanh Việt Thái cho Ngân hàng Siam Commercial Bank (Thái Lan) với số tiền là 558.151 triệu đồng và ghi nhận khoản lãi ròng là 238.222 triệu đồng (*Thuyết minh 32*)

(ii) Đây là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty vẫn chưa thể triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	23,00	36.285	54.308
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	25.000	13,09	25.000	29.177
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	28.766	19,84	28.766	28.766
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico	1.740	29,00	1.740	1.740
	108.406		91.791	113.991

13.3. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Mệnh giá triệu đồng	Giá gốc triệu đồng
Quý Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	1.800	8,39	1.800	1.800
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (*)	-	-	42.545	47.095
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	165.000	2,55	165.000	165.000
	166.800		209.345	213.895

(*) Trong năm Ngân hàng đã xử lý rủi ro khoản đầu tư dài hạn này do Ngân hàng TMCP Xây dựng được NHNN mua lại bắt buộc với giá 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	-	47.095
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	6.798	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico	1.740	1.740
	<u>8.538</u>	<u>48.835</u>

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<u>2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>2014</u> <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	48.835	47.095
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	6.798	1.740
Xử lý rủi ro trong năm	<u>(47.095)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>8.538</u>	<u>48.835</u>

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/JCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.225.316	2.023.718	1.277.642	2.203.211	498.760	11.228.647
Mua trong năm	622.330	88.537	188.386	170.534	21.911	1.091.698
Thanh lý, nhượng bán	(11.571)	(30.026)	(23.137)	(32.140)	(235)	(97.109)
Tặng/(Giảm) khác	(24.540)	4.787	(49.687)	7.440	(165)	(62.165)
Số dư cuối năm	5.811.535	2.087.016	1.393.204	2.349.045	520.271	12.161.071
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.128.255	1.429.087	1.066.802	1.759.791	96.456	6.480.391
Khấu hao trong năm	307.772	258.170	79.526	202.234	48.110	895.812
Thanh lý, nhượng bán	(11.430)	(30.046)	(23.137)	(31.948)	(235)	(96.796)
Tặng/(Giảm) khác	955	2.812	(3.161)	268	6	880
Số dư cuối năm	2.425.552	1.660.023	1.120.030	1.930.345	144.337	7.280.287
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.097.061	594.631	210.840	443.420	402.304	4.748.256
Tại ngày cuối năm	3.385.983	426.993	273.174	418.700	375.934	4.880.784

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.742.180	1.956.151	1.213.753	1.912.046	437.635	10.261.765
Mua trong năm	575.796	114.199	131.247	276.956	59.314	1.157.512
Tặng/(Giảm) khác	(82.059)	(10.014)	(54.400)	37.874	2.051	(106.548)
Thanh lý, nhượng bán	(10.601)	(36.618)	(12.958)	(23.665)	(240)	(84.082)
Số dư cuối năm	5.225.316	2.023.718	1.277.642	2.203.211	498.760	11.228.647
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.869.995	1.201.429	976.168	1.506.647	60.542	5.614.781
Khấu hao trong năm	248.741	274.867	100.216	268.093	36.327	928.244
Điều chỉnh của KTNN	27.685	(148)	(228)	161	(277)	27.193
Tặng/(Giảm) khác	(10.269)	(10.626)	3.535	7.664	104	(9.592)
Thanh lý, nhượng bán	(7.897)	(36.435)	(12.889)	(22.774)	(240)	(80.235)
Số dư cuối năm	2.128.255	1.429.087	1.066.802	1.759.791	96.456	6.480.391
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.872.185	754.722	237.585	405.399	377.093	4.646.984
Tại ngày cuối năm	3.097.061	594.631	210.840	443.420	402.304	4.748.256

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
	4.445.875	3.793.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.241.865	817.870	64.962	3.124.697
Mua trong năm	66.399	14.787	-	81.186
Tặng khác	1.295	1.984	-	3.279
Số dư cuối năm	<u>2.309.559</u>	<u>834.641</u>	<u>64.962</u>	<u>3.209.162</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	109.969	415.393	2.559	527.921
Khấu hao trong năm	19.741	84.812	608	105.161
Số dư cuối năm	<u>129.710</u>	<u>500.205</u>	<u>3.167</u>	<u>633.082</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>2.131.896</u>	<u>402.477</u>	<u>62.403</u>	<u>2.596.776</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.179.849</u>	<u>334.436</u>	<u>61.795</u>	<u>2.576.080</u>



Handwritten signature in blue ink

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.850.082	823.963	63.635	2.737.680
Mua trong năm	342.012	1.250	1.328	344.590
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.343)	-	(7.343)
Tăng/(Giảm) khác	49.771	-	(1)	49.770
Số dư cuối năm	2.241.865	817.870	64.962	3.124.697
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	67.900	345.657	1.498	415.055
Khấu hao trong năm	28.464	77.078	1.061	106.603
Điều chỉnh của KTNN	725	-	-	725
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.343)	-	(7.343)
Tăng khác	12.880	1	-	12.881
Số dư cuối năm	109.969	415.393	2.559	527.921
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.782.182	478.306	62.137	2.322.625
Tại ngày cuối năm	2.131.896	402.477	62.403	2.596.776

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	161.196	23.155

030
C
TRAC
ERN
V7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.509	313	12.822
Số dư cuối năm	12.509	313	12.822
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.637	282	1.919
Khấu hao trong năm	299	-	299
Số dư cuối năm	1.936	282	2.218
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.872	31	10.903
Tại ngày cuối năm	10.573	31	10.604

Biến động bất động sản đầu tư trong năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.509	313	12.822
Số dư cuối năm	12.509	313	12.822
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.338	228	1.566
Khấu hao trong năm	299	54	353
Số dư cuối năm	1.637	282	1.919
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.171	85	11.256
Tại ngày cuối năm	10.872	31	10.903

08
 Ô
 NH
 ST
 IỆ
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	376.560	297.098
Các khoản tham ô, xâm tiêu của cán bộ, nhân viên	270.507	243.145
Các khoản phải thu khác	106.053	53.953
Các khoản phải thu bên ngoài	5.700.105	5.284.586
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.654.792	1.488.045
Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện (**)	1.418.328	1.212.109
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (***)	744.916	507.798
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	234.641	233.917
Phải thu của Chi nhánh Chợ Lớn	511.144	550.936
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	235.207	480.176
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	9.194	65.778
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	37.266	73.389
Phải thu Ngân sách Nhà nước và thuế GTGT được khấu trừ	167.462	150.824
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản	35.395	40.463
Bồi thường liên quan đến các khoản bảo lãnh	202.185	130.123
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	63.633	60.295
Các khoản phải thu bên ngoài khác	385.942	290.733
	6.076.665	5.581.684

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các công trình trên 40 tỷ đồng	1.075.152	1.025.341
- Trụ sở làm việc chi nhánh Nam Sài Gòn	149.680	-
- Chi nhánh Trung Yên	115.300	115.300
- Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy	101.694	101.694
- Trụ sở chi nhánh Thăng Long	96.638	-
- Chi nhánh Hà Tây	81.432	64.228
- Chi nhánh Mỹ Đình	80.000	80.000
- Chi nhánh Hậu Giang	64.538	49.743
- Chi nhánh 9	62.472	58.804
- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	49.186	46.706
- Chi nhánh Chí Linh	47.700	46.250
- Trụ sở làm việc tại TP.HCM	47.639	32.182
- Nhà nghỉ tại tỉnh Ninh Thuận	46.472	59.000
- Trụ sở tỉnh Hà Tĩnh (Vị trí mới)	44.000	36.000
- Trụ sở tỉnh Đồng Tháp	43.482	46.556
- Chi nhánh Móng Cái	42.000	42.000
- Chi nhánh Sóc Sơn	1.056	49.743
- Chi nhánh Hưng Yên	960	59.000
- Nhà khách tại TP HCM	903	55.903
- Chi nhánh Hoàng Mai	-	82.232
Các công trình khác	579.640	462.704
	1.654.792	1.488.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(**) Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Phải thu về hỗ trợ lãi suất đã thực hiện	1.318.931	1.212.109
Các khoản phải thu khách hàng về hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	99.397	-
	1.418.328	1.212.109

(***) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.338	137.328
Mua sắm tài sản cố định	607.578	370.470
	744.916	507.798

16.2. Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	6.993.435	8.335.740
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.734.604	1.899.031
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.458	5.858
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	1.085	557
Giao dịch phái sinh tiền tệ	-	61
Phí phải thu	34.533	39.220
	9.765.115	10.280.467

16.3. Tài sản có khác

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính (*)	1.434.364	1.486.558
Chi phí chờ phân bổ	602.479	683.431
Vật liệu, công cụ dụng cụ	125.359	126.934
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	17.509	15.124
Tài sản gán nợ chờ xử lý	25.292	24.843
Tài sản Có khác	56.735	40.772
	2.261.738	2.377.662

(*) Đây là số tiền ALC I và ALC II đã giải ngân cho các nhà cung ứng theo thỏa thuận giữa các nhà cung ứng và đơn vị thuê tài sản để hình thành tài sản thuê tài chính. Tại ngày lập báo cáo, các dự án đầu tư này hoặc đã bị kéo dài hoặc không thể hoàn thành đúng tiến độ, làm cho các khoản đầu tư này bị quá hạn và đã phải gia hạn nhiều lần. ALC I và ALC II áp dụng Thông tư 02 để làm cơ sở cho việc phân loại nợ cho các khoản đầu tư này dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ và trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Số đầu năm	2.050.191	2.063.295
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm	(52.418)	(15.086)
Điều chỉnh khác	-	2.130
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(148)
	1.997.773	2.050.191

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tài sản có khác như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	1.250.151	1.297.815
Dự phòng cho các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	225.966	384.054
Dự phòng cho các khoản phải thu từ tham ô, xâm tiêu	204.225	197.698
Dự phòng với các khoản bồi thường liên quan đến bảo lãnh	202.185	130.123
Dự phòng với các khoản hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	49.915	-
Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác	65.331	40.501
	1.997.773	2.050.191

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	14.885.945	16.494.608
- Bằng VND	14.875.179	16.490.821
- Bằng ngoại tệ	10.766	3.787
Vay NHNN	2.241.035	1.071.975
- Vay bằng ngoại tệ thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và hệ thống thanh toán	663.176	727.878
- Vay theo hồ sơ tín dụng	1.564.867	335.710
- Vay khác	12.992	8.387
- Nợ quá hạn	-	-
	17.126.980	17.566.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.077.367	4.636.955
- Bảng VND	1.102.476	3.598.580
- Bảng ngoại tệ	974.891	1.038.375
Tiền gửi có kỳ hạn	383.889	2.542.415
- Bảng VND	383.889	2.011.265
- Bảng ngoại tệ	-	531.150
	<u>2.461.256</u>	<u>7.179.370</u>
Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	266.825	340.631
- Bảng ngoại tệ	1.094.500	2.124.600
	<u>1.361.325</u>	<u>2.465.231</u>
	<u>3.822.581</u>	<u>9.644.601</u>

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	117.801.704	74.421.026
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.773.130	69.607.258
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.028.574	4.813.768
Tiền gửi có kỳ hạn	642.517.679	561.336.339
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	623.693.971	543.843.563
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.823.708	17.492.776
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.673.558	19.272.030
Tiền gửi ký quỹ	1.368.478	1.241.686
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	940.192	717.646
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	428.286	524.040
	<u>763.361.419</u>	<u>656.271.081</u>

19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	175.765.474	145.845.126
Tiền gửi của cá nhân	586.216.539	509.202.451
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.379.406	1.223.504
	<u>763.361.419</u>	<u>656.271.081</u>



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.316.591	11.227.207
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	2.335.859	2.545.536
	13.652.450	13.772.743

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	2.449	11.007
Dưới 12 tháng	1.726	8.777
- Bằng VND	1.581	6.722
- Bằng ngoại tệ	145	2.055
Từ 12 tháng tới 5 năm	723	2.230
- Bằng VND	603	2.060
- Bằng ngoại tệ	120	170
Kỳ phiếu	4.285	98.592
Dưới 12 tháng	4.133	98.440
- Bằng VND	3.011	92.212
- Bằng ngoại tệ	1.122	6.228
Từ 12 tháng tới 5 năm	152	152
- Bằng VND	152	152
Trái phiếu	12.286.301	4.287.626
Dưới 12 tháng	220	220
- Bằng VND	220	220
- Bằng ngoại tệ	-	-
Trên 5 năm	12.286.081	4.287.406
- Bằng VND	12.286.081	4.287.406
	12.293.035	4.397.225

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	11.073.627	12.157.189
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	168.211	113.898
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	38.966	80.310
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	773.737	675.825
Phí phải trả	29.241	40.342
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	2.177	387
	12.085.959	13.067.951

Đe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	2.405.728	829.416
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.110.063	2.454.859
Phải trả nội bộ khác	1.204	1.568
	<u>4.516.995</u>	<u>3.285.843</u>
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	19.366	16.036
Doanh thu chờ phân bổ	122.968	395.658
Chuyển tiền phải trả	644.803	894.794
Tiền thu từ nợ gốc đã xử lý rủi ro bằng nguồn vốn do NHNN cấp và phải trả NHNN	12.599	47.130
Các khoản phải trả tại chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 16.1)	511.144	550.936
Tiền thu từ bán cổ phần của ALC I và ALC II	145.966	168.377
Phải trả đặt cọc môi giới chứng khoán	-	55.240
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	451.739	703.383
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	163.506	201.097
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm	574.806	461.318
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	60.349	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	15.550	13.906
Tiền bồi thường và phải trả theo quyết định của Tòa án của ALC II	1.780.360	84.544
Các khoản phải trả khác	936.504	745.247
	<u>5.439.660</u>	<u>4.398.015</u>
	<u>9.956.655</u>	<u>7.683.858</u>

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Đầu năm</i>		<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Cuối năm</i>	
	<i>Số nợ thừa/phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số nợ thừa/phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>
Thuế GTGT						
<i>Thuế GTGT của HHDV mua vào (*)</i>	(118.970)	-	14.003	(26.345)	(131.312)	-
<i>Thuế GTGT của HHDV bán ra</i>	-	29.729	41.783	(36.715)	-	34.797
Thuế TNDN hiện hành						
<i>Thuế TNDN nộp thừa</i>	(31.811)	-	997	(5.258)	(36.072)	-
<i>Thuế TNDN nộp thừa</i>	-	642.451	840.673	(1.099.488)	-	383.636
Các loại thuế khác						
<i>Thuế khác nộp thừa</i>	(43)	-	198	(233)	(78)	-
<i>Các loại thuế khác phải nộp</i>	-	31.203	165.531	(163.428)	-	33.306
	<u>(150.824)</u>	<u>703.383</u>	<u>1.063.185</u>	<u>(1.331.467)</u>	<u>(167.462)</u>	<u>451.739</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ mua vào tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 128 tỷ đồng thuế giá trị gia tăng phải thu tại công ty con của Ngân hàng, ALC II. Ngày 23 tháng 7 năm 2015, ALC II đã gửi Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước và hồ sơ đính kèm lên Chi cục thuế thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại khoản thuế GTGT được khấu trừ này. Ngày 2 tháng 11 năm 2015, Đoàn kiểm tra của Chi cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã có biên bản làm việc yêu cầu ALC II giải trình và bổ sung thông tin tài liệu.

Ngày 18 tháng 11 năm 2015, ALC II đã có công văn số 1618/2015/ALCII-TCKT gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh để giải trình cho các vấn đề được nêu trong biên bản làm việc ngày 2 tháng 11 năm 2015. Hiện tại, ALC II vẫn đang trong quá trình làm việc với Chi cục thuế để giải quyết việc hoàn thuế GTGT này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.183.278	2.528.406
<i>Cộng</i>		
Thu nhập do ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	(61.144)	522.325
Lỗ của các công ty con	876.345	598.636
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(40.041)	(75.789)
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt giữa Chuẩn mực Kế toán Campuchia và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	19.982	(9.821)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.525	16.076
Chênh lệch tạm thời chịu thuế do dự phòng (hoàn nhập)/phát sinh trong năm	(970)	(174.553)
Dự phòng trích (thừa)/thiếu các năm trước	-	(100)
Trích dự phòng trợ cấp mất việc	(365)	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(162.005)	(104.066)
Tổng thu nhập tính thuế	3.820.605	3.301.114
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN	840.533	726.245
Điều chỉnh theo KTNN	997	9.154
Điều chỉnh khác	140	1.732
Thuế TNDN phải nộp trong năm	841.670	737.131
Thuế TNDN phải trả thuần đầu năm	610.640	733.973
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.104.746)	(860.464)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	347.564	610.640
Trong đó:		
Số phải nộp	383.636	642.451
Số nộp thừa	(36.072)	(31.811)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm 2015 như sau:

	Biến động trong năm				
	Số dư đầu năm	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Điều chỉnh năm trước theo KTNN	Lợi nhuận để lại	Số dư cuối năm
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Phát sinh do dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán không được khấu trừ	6.579	(6.579)	-	-	-
Phát sinh do chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi	1.390	(530)	-	-	860
Phát sinh do chênh lệch dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	57.499	(10.517)	2.688	-	49.670
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	25.011	43.636	-	-	68.647
Tổng	90.479				119.177
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(4.596)	3.996	-	419	(181)
	(4.596)				(181)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	85.883				118.996
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh		30.006			
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào vốn chủ sở hữu				419	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm 2014 như sau:

	<i>Biến động trong năm</i>		
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>động kinh doanh</i>	<i>triệu đồng</i>
		<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Phát sinh do dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán không được khấu trừ	55.234	(48.655)	6.579
Phát sinh do chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi	1.958	(568)	1.390
Phát sinh do chênh lệch dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	46.293	11.206	57.499
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	25.011	25.011
	103.485		90.479
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(2.436)	(2.160)	(4.596)
	(2.436)		(4.596)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	101.049		85.883
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh		(15.166)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2015 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TC,TD triệu đồng	Chênh lệch			Lợi ích của cổ đồng thiểu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
						Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	đánh giá lại tài sản triệu đồng	Lỗ lũy kế triệu đồng		
Số dư đầu năm	28.840.252	23.360	(15.827)	356.714	13.826.921	113.028	37.548	(2.931.167)	930.330	41.181.159
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.387.203	(14.452)	2.372.751
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.400	-	-	-	-	-	-	-	-	118.400
Tăng vốn trong năm	44.989	-	-	-	-	-	-	-	-	44.989
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	1.467.576	-	-	(1.467.576)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(1.082.637)	(5.675)	(1.088.312)
Điều chỉnh tăng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	16.615	-	-	-	-	16.615
Điều chỉnh cổ tức nhận được theo TT200	-	-	-	-	-	-	-	12.741	-	12.741
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(16.604)	(5.473)	(22.077)
Điều chỉnh do thoái vốn tại công ty liên doanh	-	-	-	-	-	(113.028)	-	-	-	(113.028)
Xác định lại giá trị lợi ích cổ đồng thiểu số	-	-	-	-	9.505	-	-	39.741	(49.246)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.615)	(19.615)
Điều chỉnh thuế TNDN hoàn lại do thay đổi thuế suất	-	(11.209)	-	-	8.475	-	-	(781)	-	419
Điều chỉnh khác	-	-	-	7.795	-	-	-	-	(255)	4.025
Số dư cuối năm	29.003.641	12.151	(15.827)	364.509	15.329.092	-	37.548	(3.058.661)	835.614	42.508.067

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2014 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Lỗ lũy kế triệu đồng	Lợi ích của cổ đồng thiểu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	26.204.382	23.277	(15.759)	353.980	12.491.170	108.673	31.373	(2.304.345)	874.252	37.767.003
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.723.507	63.488	1.786.995
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.345.382	-	-	(1.345.382)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(989.954)	(4.636)	(994.590)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thuế	-	-	-	-	-	-	-	(16.476)	(1.792)	(18.268)
Lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.470	-	-	-	-	-	-	-	-	118.470
Tăng vốn trong năm	2.517.400	-	-	-	-	-	-	-	-	2.517.400
Chia lương thưởng cho Ban Điều hành công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(427)	(271)	(698)
Điều chỉnh do xác định lại tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	83	(68)	-	(9.631)	-	-	-	15.426	5.810
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.019)	(16.019)
Biến động khác	-	-	-	2.734	-	4.355	6.175	1.910	(118)	15.056
Số dư cuối năm	28.840.252	23.360	(15.827)	356.714	13.826.921	113.028	37.548	(2.931.167)	930.330	41.181.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.2 Quỹ của Tổ chức tín dụng

24.2.1. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng mẹ

Ngân hàng mẹ trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại cộng khoản thu điều tiết từ lợi nhuận của các công ty con	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con

Các quỹ dự trữ của Agriseco

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ của ABIC

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của ALC I và ALC II

Công ty trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Không quy định	Không quy định

Công ty không trích lập các quỹ cho năm 2015 do Công ty vẫn tiếp tục lỗ lũy kế trong năm.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu năm	10.424.205	2.170.116	1.185.169	47.431	13.826.921
Trích quỹ trong năm	1.086.270	252.432	128.874	-	1.467.576
Điều chỉnh tăng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	16.615	16.615
Xác định lại giá trị lợi ích cổ đông thiểu số	(1.044)	(11.946)	22.693	(198)	9.505
Điều chuyển quỹ trong năm	21.063	(21.063)	-	-	-
Xử lý rủi ro tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	(2.734)	-	-	(2.734)
Biến động khác	-	-	-	11.209	11.209
Số dư cuối năm	11.530.494	2.386.805	1.336.736	75.057	15.329.092

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2014 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu năm	9.427.531	1.947.768	1.068.440	47.431	12.491.170
Trích quỹ trong năm	993.503	232.690	119.189	-	1.345.382
Điều chuyển quỹ trong năm	8.477	(8.477)	-	-	-
Điều chỉnh do xác định lại tỷ lệ sở hữu tại công ty con	(5.306)	(1.865)	(2.460)	-	(9.631)
Số dư cuối năm	10.424.205	2.170.116	1.185.169	47.431	13.826.921

300
C
ÁCH
INS
VII
7-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015 triệu đồng	2014 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	956.880	947.004
Thu nhập lãi cho vay	50.539.269	50.082.617
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	5.718.706	6.483.325
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	79.987	99.384
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	269.863	239.476
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.842	3.775
	57.570.547	57.855.581

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015 triệu đồng	2014 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	31.440.158	34.674.092
Trả lãi tiền vay	939.332	769.235
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	494.386	704.062
Trả lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	15.253	11.186
Chi phí huy động khác	28.725	38.746
	32.917.854	36.197.321

27. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015 triệu đồng	2014 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.420.580	2.102.817
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	150.450	136.231
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	118.414	106.463
Thu từ dịch vụ tư vấn	27.292	28.241
Thu từ hoạt động bảo hiểm	659.002	529.603
Thu khác	257.938	177.447
	3.633.676	3.080.802
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi phí hoạt động thanh toán	(489.574)	(428.913)
Chi phí bưu điện, viễn thông	(111.325)	(104.814)
Chi phí hoạt động ngân quỹ	(304.517)	(326.579)
Chi phí hoa hồng môi giới	(148.413)	(142.093)
Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(16.973)	(303)
Chi phí dịch vụ tư vấn	(12.348)	(9.769)
Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(304.508)	(190.331)
Chi phí khác	(123.842)	(140.365)
	(1.511.500)	(1.343.167)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	2.122.176	1.737.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	618.787	404.794
Thu từ kinh doanh vàng	2.316.594	2.605.282
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	11.519	-
	2.946.900	3.010.076
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(266.285)	(112.379)
Chi về kinh doanh vàng	(2.254.747)	(2.508.488)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	-	(11.005)
	(2.521.032)	(2.631.872)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	425.868	378.204

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.285	11.749
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.651)	(27.434)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.412	21.403
	2.046	5.718

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.508	15.865
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	48.170	(53.998)
	52.678	(38.133)

302
 T
 H
 Y
 O
 I
 A
 N
 50



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động khác		
Thu từ nợ gốc đã xử lý	3.041.195	1.975.311
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	590.948	451.616
Thu từ thanh lý tài sản cố định	11.197	2.376
Thu khác	150.466	136.563
	<u>3.793.806</u>	<u>2.565.866</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(349.678)	(268.981)
Chi phí khác	(137.914)	(265.113)
	<u>(487.592)</u>	<u>(534.094)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>3.306.214</u>	<u>2.031.772</u>

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	14.257	15.815
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	22.978	(54.837)
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 13.1</i>)	238.222	-
	<u>275.457</u>	<u>(39.022)</u>

C.T.
 HẠN
 JNG
 HI MẠY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	122.767	108.361
Chi phí cho nhân viên	9.196.214	8.142.298
<i>Trong đó</i>		
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	8.073.913	7.040.707
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	409.257	405.843
- <i>Chi trợ cấp, ăn ca, y tế</i>	497.226	476.738
- <i>Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động</i>	210.421	215.095
- <i>Chi công tác xã hội</i>	5.397	3.915
Chi về tài sản	2.444.176	2.460.120
<i>Trong đó</i>		
- <i>Khấu hao cơ bản tài sản cố định</i>	1.001.272	1.035.200
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
<i>Trong đó</i>	2.917.966	2.877.009
- <i>Vật liệu văn phòng, xăng dầu</i>	329.395	377.431
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể</i>	103.960	109.645
- <i>Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	1.115.594	1.010.892
- <i>Công tác phí</i>	256.877	232.023
- <i>Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại</i>	372.398	343.822
- <i>Chi đào tạo, huấn luyện</i>	45.710	92.612
- <i>Chi phí quản lý khác</i>	694.032	710.584
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	822.698	718.232
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 13.4</i>)	6.798	1.740
Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(92.210)	(15.086)
Chi phí hoạt động khác	587.691	605.109
	16.006.100	14.897.783

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	2015 <i>triệu đồng</i>	2014 <i>triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	(43.231)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	11	7.141.922	7.096.529
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	4.505.832	1.692.164
Hoàn nhập dự phòng với các cam kết đưa ra		-	(437.217)
		11.647.754	8.308.245

gc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	12.117.983	10.947.504
Tiền gửi tại NHNN	43.165.771	14.268.021
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	5.859.935	4.007.423
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	42.885.844	127.500
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	60.207.002
	<u>104.029.533</u>	<u>89.557.450</u>

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát</i> <i>sinh năm</i> <i>2015</i>	<i>Thực tế phát</i> <i>sinh năm</i> <i>2014</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	37.881	38.077
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	7.928.390	7.040.707
2. Các khoản phụ cấp	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>7.928.390</u>	<u>7.040.707</u>
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	<u>17,4</u>	<u>15,4</u>
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	<u><u>17,4</u></u>	<u><u>15,4</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCTG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1. Tài sản, GTCTG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tài sản thế chấp của khách hàng	1.181.682.044	1.028.503.900
Bất động sản	1.023.423.836	903.427.006
Động sản	100.284.513	75.996.949
Chứng từ có giá	23.293.514	16.412.060
Tài sản khác	34.680.181	32.667.885
Tài sản thế chấp của các TCTD khác	6.597.661	995.794
Bất động sản	-	88.822
Động sản	447.661	906.972
Chứng từ có giá	6.150.000	-
Tài sản khác	-	-
	1.188.279.705	1.029.499.694

37.2. Tài sản, GTCTG đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư	12.107.389	10.788.000
	12.107.389	10.788.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

38.2. Các cam kết vốn

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, hai công ty con của Ngân hàng là Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã phát sinh khoản lỗ lũy kế lần lượt là 753.048 triệu đồng và 11.352.050 triệu đồng. Ngoài ra, cả hai công ty này đều phát sinh các khoản công nợ quá hạn thanh toán. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty trong tương lai.

Công ty Cho thuê Tài chính I đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới.

Ngày 29 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty và yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Hiện nay Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định. Ban Điều hành Công ty dự kiến chấm dứt hoạt động trong một tương lai xác định.



03
RÁC
RM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

38.3. Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

Hiện nay, một số vụ việc trong đó cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu. Các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) sẽ được Ngân hàng ghi nhận khi có phán quyết của các cơ quan có thẩm quyền.

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	648.710.348	765.753.883	3.623.461	438.958	122.630.926
Nước ngoài	458.698	74.792	1.765	-	-
	649.169.046	765.828.675	3.625.226	438.958	122.630.926

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2015, hàng loạt các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới, đảm bảo tuân thủ Thông tư 02/2013/TT-NHNN và nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	61.472.998	-	-	61.472.998
- Tiền gửi tại TCTD khác	18.684.154	-	-	18.684.154
- Cho vay các TCTD khác	42.788.844	-	-	42.788.844
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	567.291.421	14.604.049	48.583.422	630.478.892
Chứng khoán đầu tư	121.470.581	-	561.825	122.032.406
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.621.161	-	561.825	72.182.986
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	49.849.420	-	-	49.849.420
Tài sản Có khác	15.565.962	21.365	2.516.191	18.103.518
Tổng cộng	765.800.962	14.625.414	51.661.438	832.087.814

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

41.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	9.283.917	383.953	304.988	4.631.191	14.604.049
Tài sản có khác	4.541	11.169	2.076	3.579	21.365
	9.288.458	395.122	307.064	4.634.770	14.625.414

41.3. Các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	
Cho vay khách hàng	33.906.480	2.895.905	2.449.075	9.331.962	48.583.422
Chứng khoán đầu tư SSDB	-	-	-	561.825	561.825
Tài sản có khác	-	-	22.246	2.493.945	2.516.191
	33.906.480	2.895.905	2.471.321	12.387.732	51.661.438

QC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

42.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
 - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá. *gc*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	(6.190)	(4.828)
VND	10	(80)	(62)
USD	(10)	6.190	4.828
VND	(10)	80	62

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Đơn vị: triệu đồng	
								Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	12.117.983	-	-	-	-	-	-	12.117.983
Tiền gửi tại NHNN	-	-	43.165.771	-	-	-	-	-	43.165.771
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	61.142.998	330.000	-	-	-	-	61.472.998
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	80	-	-	-	111.677
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	14.602	-	-	-	-	-	14.602
Cho vay khách hàng (*)	63.187.471	-	25.781.918	53.927.228	348.409.028	88.936.571	23.818.387	26.418.289	630.478.892
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	561.825	486.843	896.090	5.574.881	8.957.444	5.839.168	41.227.508	9.126.070	72.669.829
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	46.089.736	-	-	-	-	-	3.759.684	49.849.420
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	293.751	-	-	-	-	-	-	293.751
Bất động sản đầu tư	-	10.604	-	-	-	-	-	-	10.604
Tài sản cố định	-	7.456.864	-	-	-	-	-	-	7.456.864
Tài sản Có khác (*)	2.537.556	15.685.139	-	-	-	-	-	-	18.222.695
Tổng tài sản	66.286.852	82.267.119	130.986.777	59.832.109	357.366.552	94.775.739	65.045.895	39.304.043	895.865.086
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.898.937	-	-	-	-	2.228.043	17.126.980
Tiền gửi và vay các TCTD khác	48.200	-	2.887.567	24.390	-	20.326	183.483	658.615	3.822.581
Tiền gửi của khách hàng	-	138.152.099	296.330.360	133.136.216	116.209.622	68.572.905	10.187.951	772.266	763.361.419
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.492.576	-	18.964	-	-	5.000.000	4.885	6.136.025	13.652.450
Phát hành giấy tờ có giá	9.693	-	196	71	-	45.879	11.957.053	280.143	12.293.035
Các khoản nợ khác (*)	511.144	21.531.651	-	-	-	-	-	-	22.042.795
Tổng nợ phải trả	3.061.613	159.683.750	314.136.024	133.160.677	116.209.622	73.639.110	22.333.372	10.075.092	832.299.260
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	63.225.239	(77.416.631)	(183.149.247)	(73.328.568)	241.156.930	21.136.629	42.712.523	29.228.951	63.565.826

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	6.503	5.072
EUR	10	3.914	3.053
USD	(10)	(6.503)	(5.072)
EUR	(10)	(3.914)	(3.053)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

TRÁI ER

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	GLD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	10.637.159	909.237	279.626	267.327	24.634	12.117.983
Tiền gửi tại NHNN	43.165.771	-	-	-	-	43.165.771
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.320.028	2.790.107	2.167.491	-	195.372	61.472.998
Chứng khoán kinh doanh (*)	111.677	-	-	-	-	111.677
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.602	-	-	-	-	14.602
Cho vay khách hàng (*)	608.971.230	20.861.848	639.030	6.784	-	630.478.892
Chứng khoán đầu tư (*)	122.519.249	-	-	-	-	122.519.249
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	293.751	-	-	-	-	293.751
Tài sản cố định	7.456.864	-	-	-	-	7.456.864
Bất động sản đầu tư	10.604	-	-	-	-	10.604
Tài sản Có khác (*)	17.662.576	48.975	-	511.144	-	18.222.695
Tổng tài sản	867.163.511	24.610.167	3.086.147	785.255	220.006	895.865.086
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN	17.126.980	-	-	-	-	17.126.980
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1.753.190	1.508.008	493.870	-	67.513	3.822.581
Tiền gửi của khách hàng	740.152.523	21.188.999	1.974.281	-	45.616	763.361.419
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	11.329.053	1.750.346	573.051	-	-	13.652.450
Phát hành giấy tờ có giá	12.291.647	1.388	-	-	-	12.293.035
Các khoản nợ khác (*)	21.931.411	96.392	5.804	-	9.188	22.042.795
Vốn và các quỹ	42.508.067	-	-	-	-	42.508.067
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	847.092.871	24.545.133	3.047.006	-	122.317	874.807.327
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	20.070.640	65.034	39.141	785.255	97.689	21.057.759

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản. 

116
NG
HIỆM
&
TN
PH

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

	Quá hạn					Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng				
Tài sản												
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	12.117.983	-	-	-	-	-	-	-	-	12.117.983
Tiền gửi tại NHNN	-	-	43.165.771	-	-	-	-	-	-	-	-	43.165.771
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	61.142.998	330.000	-	-	-	-	-	-	-	61.472.998
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	111.597	-	80	-	-	-	-	-	-	111.677
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	14.602	-	-	-	-	-	-	-	-	14.602
Cho vay khách hàng (*)	19.997.074	43.190.397	93.083.235	206.187.415	115.689.650	126.242.114	26.089.007	630.478.892	-	-	-	14.602
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	561.825	-	896.090	5.574.880	15.156.971	41.186.353	9.293.710	72.669.829	-	-	-	14.602
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn(*)	-	-	-	-	-	46.089.736	3.759.684	49.849.420	-	-	-	14.602
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	293.751	293.751	-	-	-	14.602
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.456.864	7.456.864	-	-	-	14.602
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	10.604	10.604	-	-	-	14.602
Tài sản có khác (*)	2.533.015	4.541	5.920.024	9.765.115	-	-	-	18.222.695	-	-	-	14.602
Tổng tài sản	23.091.914	43.194.938	216.452.300	221.857.410	130.846.701	213.518.203	46.903.620	895.865.086				
Nợ phải trả												
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	14.898.937	-	-	-	-	2.228.043	17.126.980	-	-	17.126.980
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	48.200	-	2.887.567	24.390	20.326	183.483	658.615	3.822.581	-	-	-	3.822.581
Tiền gửi của khách hàng	-	-	131.694.044	393.036.123	223.941.521	14.676.269	13.462	763.361.419	-	-	-	763.361.419
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.492.576	-	18.964	-	5.000.000	4.885	6.136.025	13.652.450	-	-	-	13.652.450
Phát hành giấy tờ có giá	9.599	94	196	71	45.879	11.957.053	280.143	12.293.035	-	-	-	12.293.035
Các khoản nợ khác (*)	-	-	9.956.836	12.085.959	-	-	-	22.042.795	-	-	-	22.042.795
Tổng nợ phải trả	2.550.375	94	159.456.544	405.146.543	229.007.726	26.821.690	9.316.288	832.299.260				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	20.541.539	43.194.844	56.995.756	(183.289.133)	(98.161.025)	186.696.513	37.587.332	63.565.826				

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:


▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

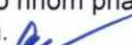
Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. 



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/TT-BTC (tiếp theo)

43.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.117.983	-	-	-	12.117.983
Tiền gửi tại NHNN	-	-	43.165.771	-	43.165.771
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	61.472.998	-	61.472.998
Chứng khoán kinh doanh	111.677	-	-	-	111.677
Công cụ tài chính phái sinh	14.602	-	-	-	14.602
Cho vay khách hàng	-	-	630.478.892	-	630.478.892
Chứng khoán đầu tư	-	49.849.420	-	-	49.849.420
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	293.751	-	-	293.751
Tài sản tài chính khác	-	-	17.936.056	-	17.936.056
	12.244.262	50.143.171	753.053.717	72.669.829	888.110.979
Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	-	-	-	-	-
					Tổng cộng giá trị ghi sổ
					Giá trị hợp lý (*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đầy đủ thông tin.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/TT-BTC (tiếp theo)

43.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)
				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	17.126.980	17.126.980	17.126.980
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	3.822.581	3.822.581	3.822.581
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	763.361.419	763.361.419	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	13.652.450	13.652.450	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	12.293.035	12.293.035	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	21.590.875	21.590.875	(*)
	-	-	-	831.847.340	831.847.340	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đầy đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng trong năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cụ thể như sau:

Ghi chú	2014		2014
	(đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	(được phân loại lại) triệu đồng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(i) 57.616.105	239.476	57.855.581
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(i) 3.320.278	(239.476)	3.080.802
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(i) 59.224.267	239.476	59.463.743
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(i) 1.993.776	(239.476)	1.754.300

(i) Phân loại lại thu từ nghiệp vụ bảo lãnh từ "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" sang "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"

Y
DU
H
DU
M
C

